

BỘ GIÁO DỤC và ĐÀO TẠO
Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội
Chương trình 52E
Viện Thiết kế Quy hoạch Nông nghiệp

**Thuyết minh bản đồ
tài nguyên đất
các tỉnh giáp biển Miền Trung**

Tập thể tác giả

Lê Thái Bạt (chủ trì)
Nguyễn Văn Tân
Trần Huy Nghi
Phạm thị Bình
Đỗ Minh Bài
Nguyễn Ngọc Thịnh
Nguyễn Công Phó

C

883

CHƯƠNG TRÌNH 52 E

THUYẾT MINH BẢN ĐỒ ĐẤT
CÁC TỈNH GIÁP BIÊN MIỀN TRUNG

HA NOI - 1988

MỞ ĐẦU

Công tác điều tra nghiên cứu đất đã được tiến hành ở một bộ phận lãnh thổ các tỉnh giáp biển Miền Trung từ trước 1945. Tuy nhiên trên diện rộng, công tác này mới được triển khai có hệ thống từ sau những năm sáu mươi. Các công trình điều tra, nghiên cứu của Fritland, Moosman, Vũ Ngọc Tuyên, Thái Công Tụng, Tôn Thất Chiêu, Đỗ Ánh, Trần Khai, Phan Liêu, Cao Liêm, Nguyễn Vi, Lê Văn Căn, Pagel ... đã từng bước giúp chúng ta làm rõ qui luật phân bố, các đặc điểm phát sáng, nông học và hướng sử dụng đất trong vùng. Đóng góp đáng kể trong việc điều tra, nghiên cứu đất trong vùng phục vụ phát triển nông nghiệp và nền kinh tế quốc dân phải kể đến công sức của tập thể cán bộ thổ nhưỡng của Viện Qui hoạch thiết kế nông nghiệp, Viện Thổ nhưỡng nông hóa, Vụ quản lý ruộng đất (cũ) các trường đại học Nông nghiệp 1, 2, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và các địa phương. Tác giả cũng đã tham gia điều tra nghiên cứu lập bản đồ đất tỷ lệ trung bình và lớn trong vùng (cho các tỉnh, các huyện điếm, các vùng kinh tế, các nông trường quốc doanh trang trại). Thu thập, xử lý, hệ thống tổng hợp kết quả điều tra, nghiên cứu đất trong vùng nhằm tổ chức sử dụng, cải tạo đất hợp lý phục vụ phát triển kinh tế của đất nước là việc làm rất cần thiết. Tuy nhiên đây cũng là công việc khó khăn, bởi lẽ tài liệu về đất trong vùng còn phân tán, không được quản lý tập trung.

Tài liệu này được xây dựng kèm theo bản đồ đất tỉ lệ 1/250.000 các tỉnh giáp biển Miền Trung nhằm khái quát hóa điều kiện và hướng sử dụng đất trong vùng.

/ VI TRI DIA LY

Các tỉnh giáp biển miền Trung gồm : Thanh hóa, Nghệ Tĩnh, Bình trị Thiên, Quảng nam Bà Nằng, Nghĩa Bình, Phú Khánh, Thuận Hải thuộc 2 vùng kinh tế nông nghiệp (khu 4 cũ và Duyên Hải Trung bộ) . Diện tích tự nhiên toàn vùng 96.867 km² , chiếm 29,4% so với cả nước. Toàn vùng có 13 huyện, thị xã, thị trấn, thành phố . Dân số có 14,6 triệu người, mật độ dân cư bình quân 105 người/km² .

// ĐIỀU KIỆN HÌNH THÀNH ĐẤT

1 - Khi hậu :

Các tỉnh giáp biển miền trung nằm trong 2 vùng khi hậu :

- 1. Vùng khu 4 từ Tam Điệp đến đèo Hải Vân .
- 2. Vùng duyên Hải Nam trung bộ từ đèo Hải Vân đến *giáp Duyên Hải*

Khu 4 nằm trong vùng khi hậu nhiệt đới ẩm gió mùa . Về mùa đông chịu ảnh hưởng của gió mùa cực đới, nhất là phân lãnh thổ Bắc đèo ngang trở ra . Từ đèo ngang trở vào tính chất chuyển tiếp của khi hậu phía Bắc và phía Nam đã rõ . Ảnh hưởng của gió mùa cực đới ở đây suy giảm nhiều . Đầu mùa hạ có thời kỳ khô, nóng ít mưa do ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam . Ở Trung du và đồng bằng gió mùa Tây nam thổi mạnh, miền núi ít ảnh hưởng hơn . Gió mùa Tây Nam thổi từ cuối tháng 4 đến tháng 9 gây nên các đợt nóng, khô hạn. Từ tháng 7 đến tháng 10 thường có bão, mưa rào, giống nhất là vào các tháng 8 , 9 , 10 .

Nhiệt độ trung bình năm của vùng là 24,2 °C . Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất là 17,7°C vào tháng 1 . Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất là 29,5°C vào tháng 6 . Sự khác nhau về nhiệt độ của các khu vực trong vùng không phải thể hiện ở nhiệt độ trung bình mà là biên độ của chúng .

Biên độ nhiệt độ trung bình cao nhất và thấp nhất ở Huế là 9,3°C, Vinh là 11,8°C và Thanh Hoá là 12°C . Vùng đồng bằng chịu ảnh hưởng của khi hậu duyên hải nên nhiệt độ điều hoà hơn . Ngược lại vùng đồi và vùng núi thấp về mùa nóng chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam nên nhiệt độ cao, mùa đông lại chịu ảnh hưởng của khi hậu vùng núi nên lạnh hơn .

Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11 tập trung vào các tháng 7 , 8 , 9 , 10 ; Lượng mưa trong các tháng này chiếm 85 - 95% lượng mưa cả năm . Mùa mưa ở miền núi bắt đầu và kết thúc sớm hơn ở đồng bằng và

trung du khoảng 1 tháng . Mùa mưa ở Bình trị Thiên diễn ra muộn hơn so với 2 tỉnh phía Bắc (Thanh Hoá, Nghệ Tĩnh), mưa kéo dài đến tháng 4 năm sau và lượng mưa lớn hơn mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau . Ở vùng đồi núi hạn thường gay gắt trong các tháng này . Riêng vùng đồng bằng và trung du từ tháng 1 đến tháng 3 có mưa phùn do hoạt động của front cực . Lượng mưa do mưa phùn không nhiều nhưng do nhiều ngày mưa, độ ẩm không khí cao nên hạn chế một phần hạn hạn . Trong vùng lượng mưa phân bố không đều ; Ở Nghệ Tĩnh lượng mưa mùa hạ có các khu vực ít hơn, một số nơi chỉ còn 1200 - 1400 mm/năm . Lượng mưa trong vùng từ Hà Tĩnh trở vào Bình trị Thiên tăng dần , có thể đạt tới 3000 mm/năm và cao hơn .

Lượng bốc hơi hàng năm nhỏ hơn lượng mưa . Ở vùng lượng bốc hơi nhiều nhất vào các tháng 5 , 6 , 7 . Trong các tháng này lượng bốc hơi gần bằng hoặc lớn hơn lượng mưa .

Vùng Duyên Hải Nam trung bộ kéo dài từ vĩ tuyến 16 B đến Bình Thuận . Đặc điểm nổi bật là sự sai lệch về mùa mưa ẩm so với điều kiện chung . Mùa hạ có 1 thời kỳ khô nóng do ảnh hưởng của dãy Trường sơn; Đầu mùa gió mùa đông ở đây còn tiếp tục mưa . Chế độ nhiệt mang tính chất chuyển tiếp giữa nhiệt chế miền bắc và nhiệt chế miền Nam . Càng về phía Nam nhiệt độ không khí càng tăng . Từ Thanh Hoá trở vào Quảng Nam không còn mùa rét nữa . Biên độ nhiệt năm ở Bình Trị Thiên 9 - 10 ° , Phú Yên 6°C , Ninh thuận, Khánh Hoà 4°C .

Do điều kiện khí hậu phần hóa mạnh mẽ nên vùng Duyên Hải có thể chia ra các khu vực :

- 1 - Khu vực Quảng Nam, Quảng Ngãi từ đèo Hải Vân đến Bồng sơn (14°B) .
- 2 - Khu vực Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà từ Bồng sơn đến Cam Ranh (12,5°B)
- 3 - Khu vực Ninh thuận từ Cam ranh đến Phan Ri (11°B) .

Khu vực Quảng Nam - Quảng Ngãi

Khi hậu ở đây khác Bắc Trị Thiên, mùa đông đã bớt lạnh hơn nhiều. Tuy nhiên so với Bình Định, Khánh Hoà nhiệt độ các tháng mùa đông ở đây thấp hơn 1 - 2°C .

Khu vực Quảng Nam, Quảng Ngãi rất ẩm ướt , lượng mưa trung bình năm 2000 - 2200 mm (đồng bằng) 2500 - 3000 mm (ở vùng núi) . Ở đây có trung tâm mưa lớn Bana Quảng NAM lượng mưa trung bình tới 4000mm . Độ ẩm

không khí trung bình năm 82 - 85%. Vùng này khá nhiều bão (tháng 9, 10). Mùa hạ ở đây gió bão hoạt động yếu.

Về cơ bản ở Quảng Nam, Quảng Ngãi không còn mùa rét. Các tháng mùa đông chỉ mát, hơi lạnh. Mùa nhiều, đặc biệt ở thượng du. Mùa mưa đến muộn và cũng rất tập trung trong 2 tháng 10 và 11. Nhưng thiên tai đáng chú ý nhất ở khu vực này là bão lụt vào các tháng mùa hạ, đầu mùa đông, hạn hạn vào thời kỳ đầu và giữa mùa hạ.

Khu vực Bình Định - Phú Yên - Khánh Hòa

Ở đây hầu như không có mùa đông nữa. Đây là khu vực ít mưa của Miền Nam. Lượng mưa trung bình năm 1600 - 1700 mm. Mùa mưa ngắn từ tháng 9 đến 11. Độ ẩm không khí gần 80%. Đây là vùng có nhiều bão, nhưng bão đến muộn vào tháng 10 và 11. Gió Lào hoạt động mạnh trong mùa hạ.

Đặc điểm chủ yếu của khí hậu trong vùng là ít mưa, ít mây, nhiều nắng, mùa đông mát. Thiên tai chủ yếu là lũ lụt và hạn. Nhìn chung khí hậu khu vực này có một thời kỳ khô hạn kéo dài, thích hợp với nhiều cây trồng chịu hạn. Nghề muối và chế biến cá có điều kiện phát triển tốt.

Khu vực Ninh Thuận

Đặc điểm độc đáo của khu vực này là cực kỳ khô hạn trong toàn bộ chế độ mưa, nắng, ẩm, mây. Lượng mưa trung bình năm 700 - 800 mm. Hàng năm có 3 tháng mưa trên 200mm; 2 - 3 tháng hoàn toàn không có mưa. Độ ẩm trung bình năm khoảng 80%, ít mây, hàng năm có 2300 - 2400 giờ nắng. Lượng bốc hơi 1700 mm.

2 - Địa hình, địa mạo :

Toàn bộ cảnh quan phía Bắc của vùng có những nét đặc trưng sau: Hệ thống núi ở phía Tây, tiếp đến vùng đồi trung du hẹp, xuống đến vùng đồng bằng Duyên Hải kề ngay sát bờ của thềm lục địa rộng lớn thuộc bờ Tây Nam của Vịnh Bắc Bộ.

Vùng đồi, núi phía Tây của Thanh Hóa bao gồm các dải núi thấp xen với đồi cao trung bình 500 - 700 m, chỉ có vài ngọn núi cao nhưng không quá 1500 m như ngọn núi Bu Bua ở Ngọc Lạc cao 1291 m. Xen các dải núi đất còn có những ngọn núi đá vôi là những kasto sót, tiếp tục của dải núi đá vôi vùng Tây Bắc phủ xuống.

Vùng núi nghề Tĩnh có đặc điểm là dãy Trường Sơn chạy song song sát với đồng bằng ven biển, có một số ngọn núi cao như Pububeng 2711 m, Rào Cọ 2286 m tạo thành bức tường thiên nhiên biên giới giữa 2 nước Việt Lào. Từ

Đèo Ngang đến đèo Hải Vân là giải Trường Sơn hùng vĩ . Do vận động tạo Sơn trường sơn được nâng lên nhưng 2 sườn không cân xứng . Sườn Đông dốc xuống đồng bằng ven biển và có núi đâm nhánh ra biển (Hoành Sơn; Hải Vân) chia cắt đồng bằng trong vùng thành các đồng bằng nhỏ . Sườn Tây thoải xuống phía sông Mé Công . Đặc biệt có các vùng đồi thoải như Phú Quý (Nghệ Tĩnh) Vĩnh Linh, Do Linh, Cam lộ (Bình trị Thiên) thích hợp cho việc xây dựng các vùng kinh tế Nông Lâm nghiệp .

Tây Thừa Thiên là vùng núi dốc, chia cắt có địa hình hiểm trở ngăn cách nhau bởi những thung lũng hẹp do mạng lưới sông suối .

Phân bố núi và đồng bằng thuộc Duyên Hải Nam trung bộ có tính chất kéo dài theo hướng gần song song với bờ biển tạo nên một vùng trũng ôm lấy miền cao nguyên rộng lớn ở phía Tây .

Dựa vào quá trình phát sinh phát triển miền núi thuộc duyên hải Nam trung bộ có các kiểu địa hình đặc trưng :

- Núi cao uốn nếp, khối bị xâm thực chia cắt mạnh, chúng chiếm diện tích nhỏ, được cấu tạo chủ yếu bởi đá granit . Đỉnh cao nhất trong kiểu địa hình này đạt 2405 m, dốc của sườn trên 20° , chia cắt sâu đến 600 - 1000 m, chia cắt dày 1,5 - 2,0 km/km² .

- Núi trung bình uốn nếp khối bị xâm thực, chia cắt mạnh, chiếm diện tích tương đối rộng ở Bắc trung bộ bao gồm dãy Bến Hải và khối thượng nguồn sông Bung . Nam trung bộ gồm các dãy Vọng Phu, Bò Dup, Lang Biang . Đỉnh cao nhất trong kiểu địa hình này 2004 m (đỉnh Da to Ro) ở dãy Lang Biang . Núi trung bình uốn nếp khối được cấu tạo từ nhiều loại đá xen kẽ khá phức tạp, trong đó phần lớn là granit và một số loại đá trầm tích . Đại bộ phận sườn núi dốc hơn 20° , chỉ có phần nhỏ dốc $15 - 20^\circ$, chia cắt sâu phần lớn là 600 - 1000 m, chia cắt dày 1,5 - 2,0 km/km² và 2 - 2,5 km/km² . Riêng khu vực phía Bắc dãy Vọng Phu đạt tới 2,5 km/km² ;

- Núi thấp uốn nếp bị xâm thực, bóc mòn mạnh phân bố tập trung ở khu vực Trường sơn Bắc, Bắc dãy Bidup, Nam dãy Braing được cấu tạo từ nhiều loại đá khác nhau, chủ yếu là đá trầm tích . Sườn dốc $10 - 15^\circ$, chia cắt sâu 300 - 600 m, chia cắt dày 1,0 - 1,5 km/km² .

- Núi thấp khối uốn nếp bị xâm thực, chia cắt yếu tập trung ở thung lũng sông Ba, sông Krôngana, bắc Contum, nam dãy Akinh, Bắc Tả lái, Tây Thanh Ninh Cao trung bình 300 - 400 m .

Thung lũng xâm thực : phân bố ở Sơn hà, Ba tó . Độ cao trung bình 300 m, thêm bóc mòn cầu tạo từ gỗ nai .

Phía rìa ngoài lục địa là giải đồng bằng ven biển cao độ không quá 30 m, hình thái và cầu tạo địa hình tương đối giống nhau .

Các tỉnh giáp biển Miền Trung có một số đồng bằng nhỏ hợp thành một hệ thống chảy dọc theo bờ biển từ Bắc xuống Nam của vùng . Đây là loại đồng bằng bóc mòn, bồi tích ở duyên hải .

Đồng bằng Thanh Hóa có diện tích 3100 km² hình thành chủ yếu do bồi đắp phù sa của sông Mã, sông Chu. Giáp núi là các bậc thềm phù sa cổ. Cửa sông giáp biển là những giải cồn cát, bãi cát . Trong đồng bằng có nhiều gò xot xen kẽ và những ô trũng thấp thường ngập nước quanh năm (Hà trung, Hậu Lộc) . Đồng bằng này cũng có quá trình canh tác lâu đời nên có vùng đất bạc màu như Triệu Sơn, như Xuân .

Đồng bằng Nghệ Tĩnh có diện tích 3400 km² chia ra các đồng bằng nhỏ : Quỳnh Lưu, Nghi Lộc, Hưng nguyên, Đức thọ, Can lộc, Thạch hà, Cẩm Xuyên và Kỳ Anh .

Đồng bằng Nam, Tín, Ngai, Đình: tương đối rộng khá phì nhiêu do phù sa của các sông Thu Bồn, Trà Khúc, sông Ba bồi đắp . Đồng bằng Phú Khánh tương đối hẹp . Đồng bằng Thuận Hải nhìn chung khó và nghèo .

Sát ven biển là khu vực cồn cát ở đó lác đác gập các hòn núi đảo sườn dốc nằm ngang trên bờ biển . Một số nơi là các đụn cát đang di động từ phía bờ biển vào trong .

Giải đồng bằng Duyên Hải Nam trung bộ bị các nhánh núi đâm ngang ra biển cắt thành các đoạn riêng biệt . Mỗi đoạn có hình tam giác châu thổ tạo bởi các sông bắt nguồn từ dãy núi phía trong chảy ra biển , giải đồng bằng đứng lại ở Ô Cấp .

Liệt-sư-phạt Địa mao bờ biển :

Vùng khu 4 với đường bờ biển dài 700 km, trước đây vốn là bờ biển khúc khuỷu, nhưng hiện tại nó được san bằng nhờ các cồn phá . Từ Nghệ An vào đến Bình tri Thiên bờ biển khá bằng phẳng, trầm tích cát là chủ yếu, dọc bờ biển là những cồn cát nằm liên tục, phía trong có các đầm nước . Chính những giải cồn cát này đã nối liền các núi nhò ra biển nhất là từ đèo ngang trở vào , các cửa sông đổ ra biển phần lớn là những sông nhỏ, gần như của Lèn, của Lạch Trường, của Lò, của Hội, của Khâu, của Lý Hoà, của Nhật lệ, của Tùng

của Việt, của Thuận, của Tử Hiền ...

Những cửa này chính là nơi cư ngụ của ngư dân và là những bến bãi đánh cá và giao thông quan trọng của địa phương. Phía Nam của vùng là một loạt các đầm phá xuất hiện, điển hình nhất là phá Tam Giang ở Thừa Thiên dài 60 km, rộng từ 1 đến 6 km, sau phá Tam Giang là phá Cầu Hai vào trong có vùng Lăng cô. Các đầm phá là những nơi nuôi trồng thủy sản: Tôm cá sò rau câu rất kinh tế, đồng thời còn là nơi du lịch nghỉ mát đẹp của vùng.

3 - Địa chất :

Theo hệ thống phân vi về địa chất thì vùng khu 4 thuộc miền uốn nếp Đông dương, chiếm phần rìa phía Tây và Nam của Bắc Bộ ? Vùng trung thượng Lào kể từ sông Mã xuống. Vùng nằm trong hệ uốn nếp Trường Sơn, hệ này chia thành 3 đới chính :

- Đới lõi Pu hoat
- Đới lõi sông Cả
- Đới lõi Trường sơn.

Lịch sử phát triển địa chất của vùng có thể tóm tắt như sau :

- Vào kỷ nguyên (nguyên sinh đại) chế độ địa mảng hoạt động mạnh, bao gồm hệ tầng đá biến chất như : Mica, Mica Thanh Anh, đá hoa ... kèm theo có cả hoạt động hóa sơn (mác ma) như ở vùng Bu Khang tây Nghệ Tĩnh.

- Sang cổ sinh đại chế độ địa mảng lại hoạt động, hiện tượng biến thiên bao phủ nhiều nơi. Toàn vùng bị sụt lún, một hệ thống đá vôi và đá phiến phân bố kéo dài. Tử Hưởng Khê (Nghệ Tĩnh) đến Qui Đạt (Bình trị Thiên) là hệ tầng flise gồm đá phiến, đá cát, bột kết xen kẽ. Trong kỷ đê von đới, sông Mã được nâng lên và tương đối ổn định.

Vào giai đoạn cacbon-pec mi, hiện tượng lắng đọng trầm tích đá vôi, nham tương biến này biểu hiện ở vùng núi Ke Bang (Tây Quảng Trị) và một số nơi khác ở Tây Thừa Thiên.

Cuối Pecmi và đầu Triat vận động Hecxini diễn ra, kèm theo hoạt động xâm nhập granit mác ma, đây là vận động uốn nếp cơ bản tạo ra đai Trường Sơn và từ đó vững chắc ổn định cho đến ngày nay.

- Thời kỳ Trung sinh chế độ địa mảng yếu hẳn, chấm dứt sau một vài khối xâm nhập granit rải rác xuất hiện ở vài nơi trong vùng.

- Tiếp đến là một thời kỳ bán bình nguyên kéo dài đến tận Miocxen. Từ Miocxen các hoạt động kiến tạo làm thay đổi các bán bình nguyên cổ đó,

dựa đến địa mạo như ngày nay . Cuối cùng là quá trình xâm thực và bồi tụ kéo dài cho tới nay .

Trong các tài liệu viết về địa chất, địa lý và kiến tạo Việt Nam đều công nhận : Nam Việt Nam nằm vào khu vực nền cổ Indonesia và trong phạm vi Nam Việt Nam là khối, nhờ công tằm và giai đoạn vận động tạo sơn Caledonic (odevic thuong Silua) . Chính tạo sơn ~~Caledonic~~ Hercyni đã tạo thành núi Trường sơn và khối núi Nam trung bộ . Đồng thời những hoạt động magma (xâm nhập và phun xuất) trong giai đoạn này cũng rất quan trọng . Nó đã làm cho đá trầm tích của Trường sơn và khối núi Nam trung bộ bị kết tinh và biến chất mạnh .

Cho tới tận sinh đại lãnh thổ Việt Nam nói chung và Miền Nam nói riêng hoàn toàn bước vào giai đoạn phát triển lục địa . Các quá trình xâm thực, bóc mòn lâu dài đã khiến cho lãnh thổ trở thành một bán bình nguyên rộng lớn .

Vận động tạo núi Himalaia (tại Mioxen) không tạo nên những nếp uốn mới ở Miền Nam nhưng đã ảnh hưởng lớn đến đặc điểm hình thái của địa hình .

Các vùng duyên hải còn chịu tác động của sóng, biển, thủy triều tạo nên các dạng địa hình ven bờ, các đảo và bán đảo .

4 - Thủy văn và thủy lợi :

Hệ thống sông ngòi vùng duyên hải Miền Trung tương đối dày, đa số ngắn và dốc lớn . Hướng chung của dòng chảy là Tây bắc - Đông Nam và đổ ra biển .

Thủy chế của sông phụ thuộc vào chế độ mưa của vùng : mùa mưa thường gây lũ lụt, ở gần biển thì chế độ thủy văn còn phụ thuộc vào thủy triều . Hệ thống sông ngòi của vùng gồm các sông chính sau :

a - Hệ thống sông Mã và sông Chu :

- Sông Mã : Dài khoảng 500 km là con sông lớn của vùng phát nguồn từ Tây Bắc sau khi chảy qua Sơn La, nó chảy vào địa phận Hối xuân Thanh Hóa rồi đổ ra biển qua các cửa sông Lèn, Lạch trưởng, Lạch Trao . Tử Cầm Thủy sông chảy trong 1 thung lũng khá rộng, là vùng đất phù sa rất thích hợp trồng hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày . Thủy chế phụ thuộc vào chế độ mưa của vùng, lũ lụt thường xảy ra vào các tháng mưa lớn tháng 7, 8, 9 . Lưu lượng bình quân 298,1 m³/giây ; cực đại 4040 m³/giây, cực tiểu 36 m³/giây .

- Sông Chu : Bắt nguồn từ cao nguyên Huổi San thuộc Sầm Nưa (Lào),